

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH 2025

Tháng 8 năm 2025

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	10 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2025.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0500313811 (thay đổi lần thứ 22) ngày 10/4/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

### **Trụ sở chính:**

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Tên đơn vị	Địa chỉ
<b>Văn phòng đại diện</b>	
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

### **Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quang Luân	Chủ tịch (từ ngày 27/3/2025)
Ông Vũ Trọng Vinh	Chủ tịch (trước ngày 27/3/2025)
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 19/8/2024, miễn nhiệm từ ngày 27/3/2025)
Ông Vũ Trọng Vinh	Thành viên (từ ngày 27/3/2025)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Lê Anh Trình	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/8/2025)
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16/7/2025)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Anh Trình**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/8/2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2025**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.250.596.870.224</b>	<b>1.122.372.623.324</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>34.406.533.357</b>	<b>75.013.718.666</b>
1. Tiền	111		15.367.771.631	66.479.231.855
2. Các khoản tương đương tiền	120		19.038.761.726	8.534.486.811
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.775.000.000</b>	<b>2.275.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	<b>6.1</b>	75.000.000	75.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>6.2</b>	2.700.000.000	2.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.157.764.349.529</b>	<b>910.271.507.286</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>7.1</b>	967.532.200.445	727.645.890.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.557.720.866	56.382.128.100
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>6.3</b>	10.308.714.279	68.503.714.279
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8.1</b>	68.507.965.555	72.912.831.188
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>9</b>	(15.142.251.616)	(15.173.057.160)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>54.375.290.767</b>	<b>123.930.224.032</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>11</b>	54.375.290.767	123.930.224.032
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.275.696.571</b>	<b>10.882.173.340</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>12.1</b>	1.191.421.514	556.585.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.580.788	10.044.420.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>16.2</b>	2.694.269	281.167.092
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>603.303.515.691</b>	<b>609.502.085.126</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.148.545.385</b>	<b>11.148.545.385</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>7.2</b>	10.254.846.385	10.254.846.385
2. Phải thu dài hạn khác	216	<b>8.2</b>	893.699.000	893.699.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.436.172.819</b>	<b>64.458.465.393</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>14</b>	50.772.555.819	53.794.848.393
- Nguyên giá	222		163.462.003.788	162.413.967.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.689.447.969)	(108.619.118.741)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>13</b>	10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>563.313.500</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	563.313.500
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>528.312.500.971</b>	<b>530.173.566.356</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>6.4</b>	568.851.773.480	568.851.773.480
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	<b>6.4</b>	-	3.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>6.4</b>	1.797.000.000	1.797.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	<b>6.5</b>	(42.336.272.509)	(44.075.207.124)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.406.296.516</b>	<b>3.158.194.492</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12.2</b>	2.406.296.516	3.158.194.492
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.853.900.385.915</b>	<b>1.731.874.708.450</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.134.025.772.490</b>	<b>1.027.031.032.405</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.121.231.832.671</b>	<b>1.020.523.675.713</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	257.661.606.440	281.064.057.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.753.773.208	155.752.836.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	8.950.095.356	8.809.942.207
4. Phải trả người lao động	314		1.797.046.868	3.609.898.786
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	31.530.161.457	6.321.800.631
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	7.500.000	7.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.440.635.924	15.746.949.488
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	562.663.195.142	548.023.365.807
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.427.818.276	1.187.324.276
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.793.939.819</b>	<b>6.507.356.692</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15.2	12.793.939.819	6.507.356.692
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>719.874.613.425</b>	<b>704.843.676.045</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>719.874.613.425</b>	<b>704.843.676.045</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	241.687.110.000	241.687.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	67.964.007.623	67.964.007.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	322.451.391.132	197.388.891.132
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	20.000.000.000	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21a	67.772.104.670	197.803.667.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.241.167.290	165.715.616.571
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.530.937.380	32.088.050.719
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.853.900.385.915</b>	<b>1.731.874.708.450</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025  
Tổng Giám đốc



Lê Anh Trình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2025**

Mẫu số B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	774.978.007.636	928.324.860.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	774.978.007.636	928.324.860.137
4. Giá vốn hàng bán	11	24	720.968.962.081	858.558.901.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.009.045.555	69.765.958.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.109.785.988	2.993.491.124
7. Chi phí tài chính	22	26	15.957.446.410	22.439.089.092
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.436.108.660	16.454.206.316
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.083.280.395	18.188.077.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		26.078.104.738	32.132.282.901
11. Thu nhập khác	31	28	601.431.127	3.319.390.600
12. Chi phí khác	32	29	1.148.598.485	120.382.173
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(547.167.358)	3.199.008.427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.530.937.380	35.331.291.328
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.530.937.380	35.331.291.328

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Anh Trình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2025

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>25.530.937.380</b>	<b>35.331.291.328</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	4.070.329.228	3.083.283.969
- Các khoản dự phòng	03		(1.769.740.159)	(3.778.722.238)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.109.772.785)	(4.179.289.285)
- Chi phí lãi vay	06	26	14.436.108.660	16.454.206.316
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>40.157.862.324</b>	<b>46.910.770.090</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(295.920.019.425)	(248.110.673.675)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69.554.933.265	(514.121.632.922)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		81.834.550.901	209.596.205.972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		117.061.778	(774.322.164)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.156.242.811)	(15.724.567.447)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(259.506.000)	(1.897.965.124)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(118.671.359.968)</b>	<b>(524.122.185.270)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(484.723.154)	(8.169.563.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.741.012.949
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.525.000.000)	(72.335.714.279)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.220.000.000	13.510.343.311
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.4	3.600.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.614.068.478	2.473.499.355
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>63.424.345.324</b>	<b>(65.380.422.009)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	478.183.301.302	1.111.781.300.598
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(463.543.471.967)	(451.647.911.146)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14.639.829.335</b>	<b>660.133.389.452</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(40.607.185.309)</b>	<b>70.630.782.173</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>75.013.718.666</b>	<b>53.056.971.729</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>34.406.533.357</b>	<b>123.687.753.902</b>
<b>(70=50+60+61)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm tài chính 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng

Lê Anh Trình

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 22 số 0500313811 ngày 10/4/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 30/6/2025 là 286 người (tại 01/01/2025 là 370 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp, sản xuất than cốc và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Văn phòng đại diện (báo số)</b>		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 138 - 140 đường Phạm Việt Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
<b>B Các đơn vị trực thuộc</b>		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ, Xây lắp

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
--------	---------	------------	--------------	---------------	------------------------

**C Các công ty con cấp 1**

1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%

**D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)**

1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Thôn Đắk Nhoong, xã Đắk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>E Công ty liên kết</b>					
<b>Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa và Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời)</b>					
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính****4.3.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**4.3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.3.3 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.3.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là 773.500.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 152.000 VND.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của công ty con.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phần lớn máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam và quyền sử dụng 113,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh từ 12 đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/3/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.15 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là lãi ký quỹ được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay; dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất được hoàn nhập trong kỳ khi số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dự phòng đã lập kỳ trước cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

**4.19 Thuế**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế do kết chuyển lỗ từ các năm trước và không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 21, 33.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
Tiền mặt	110.861.556	53.711.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.256.910.075	66.425.520.322
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	19.038.761.726	8.534.486.811
<b>Cộng</b>	<b>34.406.533.357</b>	<b>75.013.718.666</b>

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 30/6/2025 là 15.402.761.726 VND (tại 01/01/2025 là 8.459.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/6/2025					01/01/2025		
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	75.000.000	-	-	75.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	7.500	75.000.000	-	-

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/6/2025				01/01/2025	
VND				VND	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		

Ngắn hạn (*)	2.700.000.000	2.700.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	500.000.000	500.000.000	-	-

(\*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

6.3 Phải thu về cho vay

30/6/2025	01/01/2025
VND	VND

Ngắn hạn	10.308.714.279	68.503.714.279
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.308.714.279	32.583.714.279
Công ty TNHH Năng lượng SJE	-	35.920.000.000

Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.308.714.279	32.583.714.279
Công ty TNHH Năng lượng SJE	-	35.920.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
						VND
Đầu tư vào công ty con	568.851.773.480	(42.336.272.509)		568.851.773.480	(44.075.207.124)	
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-		3.600.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-		1.797.000.000	-	

Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết là toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2025 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(42.336.272.509)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Cộng				641.000.000.000	568.851.773.480	(42.336.272.509)	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2025 như sau:

30/6/2025				01/01/2025			
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

199.666

1.797.000.000

-

199.666

1.797.000.000

-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(44.075.207.124)</b>	<b>(47.381.773.480)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	1.738.934.615	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>(42.336.272.509)</u></b>	<b><u>(47.381.773.480)</u></b>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>967.532.200.445</b>	<b>727.645.890.879</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	446.414.210.793	256.564.874.521
<i>BQL Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>186.044.478.924</i>	<i>-</i>
<i>BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc</i>	<i>136.493.875.795</i>	<i>130.337.223.227</i>
<i>BQL Dự án các công trình điện Miền Trung</i>	<i>123.875.856.074</i>	<i>126.227.651.294</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	521.117.989.652	471.081.016.358
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	110.499.176.486	93.060.979.341
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>46.116.975.818</i>	<i>41.304.774.259</i>
<i>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam</i>	<i>48.668.612.437</i>	<i>46.795.283.415</i>
<i>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc</i>	<i>15.410.206.279</i>	<i>4.657.539.715</i>
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)</i>	<i>303.381.952</i>	<i>303.381.952</i>
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>10.254.846.385</b>	<b>10.254.846.385</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.254.846.385	10.254.846.385
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.254.846.385	10.254.846.385
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>10.254.846.385</i>	<i>10.254.846.385</i>

(\*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>68.507.965.555 (6.857.091.182)</b>		<b>72.912.831.188 (6.887.896.726)</b>	
Phải thu về cổ tức được chia	13.653.500.000	-	12.880.060.000	-
Tạm ứng	22.722.789.274	-	27.606.466.475	-
Ký cược, ký quỹ	4.443.412.178	-	4.045.718.903	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	96.818.469	-	158.665.021	-
Phải thu tiền lãi cho vay	845.901.993	-	2.123.637.686	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.490.255.860	(1.201.455.713)	1.404.158.160	(1.188.507.627)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	14.198.492.439	(5.095.903.950)	8.389.867.739	(5.165.903.950)
Phải thu các cá nhân đã nghỉ việc	2.542.954.960	(74.208.011)	-	-
Phải thu khác	8.513.840.382	(485.523.508)	16.304.257.204	(533.485.149)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	18.083.210.884	-	22.086.891.231	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.507.490.918	-	3.507.490.918	-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	12.880.000.000	-	12.880.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	773.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	-	-	2.098.362.330	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	-	-	60.000	-
Ông Lê Anh Trình	-	-	10.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	32.700.000	-	982.853.031	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	12.500.000	-	12.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Đỗ Quang Cường	10.000.000	-	-	-
Ông Bùi Quang Chung	274.000.000	-	259.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	163.769.966	-	1.107.374.952	-
Ông Hoàng Công Huân	229.250.000	-	229.250.000	-
Bà Trịnh Minh Hằng	-	-	800.000.000	-
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>893.699.000 (206.326.000)</b>		<b>893.699.000 (206.326.000)</b>	
Ký cược, ký quỹ	893.699.000	(206.326.000)	893.699.000	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(15.173.057.160)</b>	<b>(17.422.028.721)</b>
Trích lập dự phòng	(39.194.456)	(968.125.198)
Hoàn nhập dự phòng	70.000.000	4.746.847.436
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(15.142.251.616)</b>	<b>(13.643.306.483)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.949.237.502)	(4.590.466.828)
- Phải thu khác	(6.857.091.182)	(8.716.916.723)
- Ký cược, ký quỹ	(206.326.000)	(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

10. NỢ XẤU

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>15.906.163.817</b>	<b>763.912.201</b>	<b>15.906.757.161</b>	<b>733.700.001</b>
- Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	4.298.717.900	-	4.298.717.901	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.298.717.900</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.298.717.901</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	11.607.445.917	763.912.201	11.608.039.260	733.700.001

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.595.014.260	-	1.948.356.163	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	26.332.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.753.943.552	-	117.182.129.871	-
Hàng hóa	-	-	4.773.405.043	-
<b>Cộng</b>	<b>54.375.290.767</b>	<b>-</b>	<b>123.930.224.032</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.191.421.514</b>	<b>556.585.316</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	104.548.129	91.252.118
Chi phí sửa chữa	947.080.025	11.038.456
Các khoản khác	139.793.360	454.294.742
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>2.406.296.516</b>	<b>3.158.194.492</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	846.679.516	1.217.466.726
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	495.491.091	529.270.684
Các khoản khác	1.064.125.909	1.411.457.082

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Tại 01/01/2025</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại 30/6/2025</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Tại 01/01/2025</b>	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại 30/6/2025</b>	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại 01/01/2025</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
<b>Tại 30/6/2025</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>

Công ty đang thế chấp toàn bộ tài sản cố định vô hình nêu trên với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 và ngày 01/01/2025 là 10.663.617.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09a - DN					Đơn vị tính: VND	
					Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2025	68.942.251.185	75.109.168.949	16.677.056.618	1.685.490.382	162.413.967.134	
Tăng trong kỳ	606.136.654	441.900.000	-	-	1.048.036.654	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	606.136.654	441.900.000	-	-	1.048.036.654	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Tại 30/6/2025	69.548.387.839	75.551.068.949	16.677.056.618	1.685.490.382	163.462.003.788	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2025	45.631.400.282	52.392.001.506	8.967.586.506	1.628.130.447	108.619.118.741	
Tăng trong kỳ	1.404.891.138	1.546.251.693	1.069.084.812	50.101.585	4.070.329.228	
Khấu hao trong kỳ	1.404.891.138	1.546.251.693	1.069.084.812	50.101.585	4.070.329.228	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Tại 30/6/2025	47.036.291.420	53.938.253.199	10.036.671.318	1.678.232.032	112.689.447.969	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	23.310.850.903	22.717.167.443	7.709.470.112	57.359.935	53.794.848.393	
Tại 30/6/2025	22.512.096.419	21.612.815.750	6.640.385.300	7.258.350	50.772.555.819	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 và tại ngày 01/01/2025 là 32.698.396.235 VND.

Công ty đang thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 lần lượt là 116.590.405.857 VND và 41.652.553.849 VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 34.943.530.320 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15.1 Ngắn hạn</b>	<b>257.661.606.440</b>	<b>257.661.606.440</b>	<b>281.064.057.844</b>	<b>281.064.057.844</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	119.920.941.722	119.920.941.722	113.975.480.433	113.975.480.433
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	50.641.298.093	50.641.298.093	53.974.788.104	53.974.788.104
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	44.558.403.847	44.558.403.847	32.722.942.410	32.722.942.410
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	24.721.239.782	24.721.239.782	27.277.749.919	27.277.749.919
Phải trả cho các đối tượng khác	137.740.664.718	137.740.664.718	167.088.577.411	167.088.577.411
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	123.515.326.232	123.515.326.232	117.569.864.943	117.569.864.943
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	50.641.298.093	50.641.298.093	53.974.788.104	53.974.788.104
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	44.558.403.847	44.558.403.847	32.722.942.410	32.722.942.410
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	24.721.239.782	24.721.239.782	27.277.749.919	27.277.749.919
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
<b>15.2 Dài hạn</b>	<b>12.793.939.819</b>	<b>12.793.939.819</b>	<b>6.507.356.692</b>	<b>6.507.356.692</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Phải trả cho các đối tượng khác	7.169.240.156	7.169.240.156	882.657.029	882.657.029
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.430.253.042	13.166.000.987	13.272.287.562	7.323.966.467
Thuế thu nhập cá nhân	682.579.836	423.277.957	203.199.697	902.658.096
Thuế tài nguyên	164.797.007	1.147.888.959	936.450.210	376.235.756
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	-	-	29.203.645
Các loại thuế, phí khác	221.941.585	581.749.046	488.353.508	315.337.123
<b>Cộng</b>	<b>8.528.775.115</b>	<b>15.318.916.949</b>	<b>14.900.290.977</b>	<b>8.947.401.087</b>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	8.809.942.207			8.950.095.356
16.2 Phải thu	281.167.092			2.694.269

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.530.161.457</b>	<b>6.321.800.631</b>
Lãi vay phải trả	945.653.946	665.788.097
Trích trước chi phí các công trình	30.584.507.511	5.656.012.534

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.500.000</b>	<b>7.500.000</b>
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500.000	7.500.000

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.440.635.924</b>	<b>15.746.949.488</b>
Kinh phí công đoàn	151.023.027	418.928.557
Bảo hiểm xã hội	190.846.264	28.356.471
Bảo hiểm y tế	3.300.000	2.787.298
Bảo hiểm thất nghiệp	1.000.000	929.100
Cổ tức phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đối tiền khoán công trình	9.985.631.744	13.226.705.004
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	36.900.000
Phải trả về tư thân phụ mẫu CBCNV	-	39.000.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	936.863.686	936.863.686
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.409.489.593	330.897.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>562.663.195.142</b>	<b>548.023.365.807</b>
Các khoản vay	562.663.195.142	548.023.365.807

Các khoản vay

	01/01/2025 VND		Trong kỳ VND		30/6/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>548.023.365.807</b>	<b>548.023.365.807</b>	<b>478.183.301.302</b>	<b>463.543.471.967</b>	<b>562.663.195.142</b>	<b>562.663.195.142</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)	48.045.563.121	48.045.563.121	18.308.990.327	48.045.563.121	18.308.990.327	18.308.990.327
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	390.010.751.221	390.010.751.221	69.817.387.561	367.001.187.342	92.826.951.440	92.826.951.440
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	90.708.548.885	90.708.548.885	61.996.546.730	22.364.297.111	130.340.798.504	130.340.798.504
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (4)	17.723.158.552	17.723.158.552	-	13.447.956.576	4.275.201.976	4.275.201.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (5)	1.535.344.028	1.535.344.028	14.665.998.761	-	16.201.342.789	16.201.342.789
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (6)	-	-	83.872.389.713	-	83.872.389.713	83.872.389.713
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (7)	-	-	168.611.014.675	12.684.467.817	155.926.546.858	155.926.546.858
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tĩnh Yên Bái (8)	-	-	60.910.973.535	-	60.910.973.535	60.910.973.535

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/6/2025 như sau:****(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-20250036 ngày 03/01/2025**

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND, trong đó mức dư nợ cho vay tối đa là 150.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: Đến hết ngày 30/9/2025.
Tài sản đảm bảo	: Bất động sản BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam; Hợp đồng tiền gửi số dư 1.459.000.000 VND; Toàn bộ nguồn thu từ các hợp đồng thi công do ngân hàng tài trợ vốn; 5,6 triệu cổ phần của Công ty CP Thủy điện To Bùng tại Công ty TNHH Năng lượng SJE.
Số dư tại 30/6/2025	: 18.308.990.327 VND.

**(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177782/HĐTD ngày 22/01/2025**

Hạn mức tín dụng	: 961.315.000.000 VND.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp.
Thời hạn cấp hạn mức	: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/11/2025.
Thời hạn vay	: Theo từng hợp đồng cụ thể.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/6/2025	: 92.826.951.440 VND.

**(3) Hợp đồng tín dụng số 306369.25.003.2605491.TD ngày 30/5/2025**

Hạn mức tín dụng	: 600.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025.
Thời hạn cấp tín dụng	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng.
Thời hạn hạn mức	: Đến ngày 30/9/2025.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Văn phòng làm việc, tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Số dư tại 30/6/2025	: 130.340.798.504 VND.

**(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 194/2025/HĐTD/TDO ngày 18/6/2025**

Hạn mức tín dụng	: 300.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/6/2025	: 4.275.201.976 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024**

Hạn mức tín dụng	: 190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/6/2025	: 16.201.342.789 VND.

**(6) Hợp đồng tín dụng số 1053646.25 ngày 27/5/2025**

Hạn mức tín dụng	: 400.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây dựng công trình điện.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Quyền đòi nợ/khoản phải thu Tập đoàn điện lực Việt Nam.
Số dư tại 30/6/2025	: 83.872.389.713 VND.

**(7) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/CTD/VCBHN-SĐ11 ngày 05/3/2025, hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06/2025/SĐBS/CVHM/VCBHN-SĐ11 ngày 12/5/2025 và số 06/2025/SĐBS/CTD/VCBHN-SĐ11 ngày 12/5/2025**

Hạn mức tín dụng	: 391.500.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	: Quy định cụ thể tại các hợp đồng vay.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 24/02/2026.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Căn hộ chung cư số A2 - 1009, 03 xe ô tô Toyota Fortuner - BKS 30K 99278, 30K 94876, 30L 09603; Hợp đồng tiền gửi số dư 14.443.761.726 VND; Quyền đòi nợ /khoản phải thu thuộc sở hữu của khách hàng theo hợp đồng số 15/2025/HĐ-EVNPMB1-SĐ11 về việc thực hiện gói thầu 4HH-DZ500LC dự án Đường dây 500kv Lào Cai - Vĩnh Yên.
Số dư tại 30/6/2025	: 155.926.546.858 VND.

**(8) Hợp đồng tín dụng số 06.2025/HĐTD-SĐ ngày 19/5/2025**

Hạn mức tín dụng	: 600.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 - 2026.
Thời hạn cấp tín dụng	: Đến ngày 14/5/2026.
Thời hạn vay	: Mỗi khoản nợ có thời hạn tối đa 10 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/6/2025	: 60.910.973.535 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND						
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ này	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	-	197.803.667.290	704.843.676.045
Tăng trong kỳ này	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	25.530.937.380	170.593.437.380
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	25.530.937.380	25.530.937.380
Phân phối lợi nhuận	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	-	145.062.500.000
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Số cuối kỳ này	241.687.110.000	67.964.007.623	322.451.391.132	20.000.000.000	67.772.104.670	719.874.613.425

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>197.803.667.290</b>	<b>169.458.616.571</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>25.530.937.380</b>	<b>35.331.291.328</b>
Lãi trong kỳ	25.530.937.380	35.331.291.328
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>155.562.500.000</b>	<b>3.743.000.000</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	125.062.500.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000	3.243.000.000
Thưởng Ban Điều hành	500.000.000	500.000.000
Trích các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	-
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>67.772.104.670</b>	<b>201.046.907.899</b>
<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2025 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2025 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b>		
<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
<b>Cộng</b>	<b>19.909.162.267</b>	<b>19.909.162.267</b>
<b>23. DOANH THU</b>		
	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>774.978.007.636</b>	<b>928.324.860.137</b>
Doanh thu bán hàng hóa	54.367.823.127	64.146.001.510
Doanh thu bán thành phẩm	15.652.291.588	14.164.104.930
Doanh thu hợp đồng xây dựng	664.270.192.248	819.936.398.123
Doanh thu khác	40.687.700.673	30.078.355.574
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>774.978.007.636</b>	<b>928.324.860.137</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.467.524.880	62.931.942.986
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.942.964.931	3.677.557.884
Giá vốn hợp đồng xây dựng	623.056.295.563	762.306.838.064
Giá vốn khác	37.502.176.707	29.642.563.042
<b>Cộng</b>	<b>720.968.962.081</b>	<b>858.558.901.976</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.336.120.785	2.325.113.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	773.652.000	618.800.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.203	49.577.584
<b>Cộng</b>	<b>2.109.785.988</b>	<b>2.993.491.124</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Lãi tiền vay	14.436.108.660	16.454.206.316
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.738.934.615)	-
Chi phí tài chính khác	3.260.272.365	5.984.882.776
<b>Cộng</b>	<b>15.957.446.410</b>	<b>22.439.089.092</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.687.508.485	14.592.603.975
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(30.805.544)	(3.778.722.238)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.426.577.454	7.374.195.555
<b>Cộng</b>	<b>14.083.280.395</b>	<b>18.188.077.292</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***28. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.792.072.728
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(1.505.637.204)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(51.059.779)
Tiền phạt thu được	40.000.000	-
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung thanh toán tổn thất Công trình đường dây 500kV Vân Phong - Vĩnh Tân	561.430.727	-
Xử lý công nợ	-	1.913.893.579
Các khoản khác	400	170.121.276
<b>Cộng</b>	<b>601.431.127</b>	<b>3.319.390.600</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	284.338.634	85.712.172
Phạt giao hàng chậm	643.078.444	-
Vật tư thừa A cấp Công trình đường dây 500kV Vân Phong - Vĩnh Tân	199.602.920	-
Các khoản khác	21.578.487	34.670.001
<b>Cộng</b>	<b>1.148.598.485</b>	<b>120.382.173</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.775.170.217	682.009.831.801
Chi phí nhân công	11.998.495.777	40.380.819.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.048.761.741	3.083.283.969
Chi phí khác	284.067.968.635	661.741.424.318
<b>Cộng</b>	<b>591.890.396.370</b>	<b>1.387.215.359.211</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	25.530.937.380	35.331.291.328
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>308.193.042</i>	<i>422.365.506</i>
Chi phí không được trừ	308.193.042	422.365.506
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>773.652.000</i>	<i>618.800.000</i>
Cổ tức được chia	773.652.000	618.800.000
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(25.065.478.422)	(35.134.856.834)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)	-	-

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con		
<i>Giao dịch bán hàng</i>			
Doanh thu xây dựng		4.375.301.081	29.706.715.105
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		-	185.088.801
Thu tiền		-	4.435.871
<i>Giao dịch mua hàng</i>			
Chi phí xây lắp hoàn thành		44.523.136.036	184.268.087.156
Thuê xe		37.037.037	-
Gán trừ công nợ ba bên		-	3.740.000.000
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		12.753.908.590	-
Bù trừ phải thu khác với phải trả		-	8.900.192.670
Trả tiền xây lắp		77.371.339.882	138.507.244.921
<i>Giao dịch khác</i>			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-	49.577.584
Lãi vay phải thu		810.247.231	1.533.980.649
Cho Công ty con vay		2.025.000.000	26.735.714.279
Công ty con trả gốc vay		24.300.000.000	12.910.343.311
Gán trừ công nợ nội bộ sang Công ty con		-	163.259.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
<b>Công ty TNHH Năng lượng SJE</b>	<b>Công ty con</b>		
Doanh thu cho thuê văn phòng		-	91.666.668
Thu tiền cho thuê văn phòng		-	99.000.000
Cho vay		-	45.000.000.000
Trả nợ gốc vay		35.920.000.000	-
Lãi vay phải thu		383.802.740	434.383.562
Lãi vay đã thu		2.482.165.070	-
Chuyển quyền sở hữu Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa sang Công ty		-	66.942.942.240
<b>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc</b>	<b>Công ty con</b>		
Doanh thu khác		9.775.535.261	-
Phải trả tiền xây lắp		79.243.795.864	-
Trả tiền xây lắp		108.870.347.697	-
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		14.158.793.372	-
<b>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam</b>	<b>Công ty con</b>		
Doanh thu khác		8.663.518.849	-
Phải trả tiền xây lắp		44.609.277.953	-
Trả tiền xây lắp		43.406.465.528	-
Bù trừ phải thu với phải trả tiền xây lắp		7.556.693.053	-
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		5.788.608.142	-
<b>Ông Vũ Trọng Vinh</b> (trước 27/3/2025)	<b>Chủ tịch HĐQT</b>		
Hoàn ứng		-	300.000.000
<b>Ông Lê Anh Trình</b>	<b>Tổng Giám đốc</b>		
Tạm ứng		-	10.000.000
Hoàn ứng		10.000.000	-
<b>Ông Nguyễn Văn Dũng</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Tạm ứng		11.852.146.969	1.994.000.000
Hoàn ứng		12.802.300.000	1.500.000.000
<b>Ông Nguyễn Ngọc Khuê</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Tạm ứng		4.200.060	-
Hoàn ứng		4.200.060	-
<b>Ông Nguyễn Văn Hải</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Tạm ứng		-	200.000.000
<b>Ông Đỗ Quang Cường</b> (từ 01/9/2024 đến trước 01/8/2025)	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Tạm ứng		1.010.000.000	-
Hoàn ứng		1.000.000.000	-
<b>Ông Bùi Quang Chung</b>	<b>Trưởng BKS</b>		
Tạm ứng		15.000.000	81.000.000
<b>Ông Nguyễn Trường Thịnh</b>	<b>Thành viên BKS</b>		
Tạm ứng		2.467.094.588	2.031.129.200
Hoàn ứng		3.410.699.574	1.511.021.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
<b>Ông Hoàng Công Huân</b> (từ 10/4/2024 đến trước 01/6/2025)	<b>Kế toán trưởng</b>		
Tạm ứng		-	527.000.000
Hoàn ứng		-	300.000.000
<b>Bà Trịnh Minh Hằng</b> (từ 01/6/2025)	<b>Kế toán trưởng</b>		
Tạm ứng		10.000.000	800.000.000
Hoàn ứng		810.000.000	-
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con	29.073.233.314	3.160.370.360
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	35.119.953.094	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	2.500.000.000	-
Số dư khác với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 21.			
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</b>
Ông Nguyễn Quang Luân (từ 27/3/2025)	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	-
Ông Vũ Trọng Vinh (từ 15/3/2024 đến trước 27/3/2025)	Chủ tịch HĐQT	225.000.000	357.619.048
(từ 02/10/2023 đến trước 15/3/2024)	Tổng Giám đốc		
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	373.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn (trước ngày 27/3/2025)	Phó Chủ tịch HĐQT	150.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	143.000.000	52.000.000
Ông Lê Anh Trinh	Thành viên HĐQT	280.000.000	173.419.331
	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	213.500.000	255.908.030
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	183.572.599
Ông Nguyễn Ngọc Khuê (từ 01/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	191.285.714	-
Ông Đỗ Quang Cường (từ 01/9/2024 đến trước 01/8/2025)	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	175.000.000	195.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	-	20.000.000
Ông Hoàng Công Huân (từ 10/4/2024 đến trước 01/6/2025)	Kế toán trưởng	164.500.000	69.826.407

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2025**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	957.677.767.922	28.760.205.018	867.462.412.975	1.853.900.385.915
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>1.853.900.385.915</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.117.752.667.359	1.535.327.425	14.737.777.706	1.134.025.772.490
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>1.134.025.772.490</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm tài chính 2025**

	<b>Xây lắp</b>	<b>Thủy điện</b>	<b>Khác</b>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	664.270.192.248	15.652.291.588	95.055.523.800	774.978.007.636
Giá vốn hàng bán	623.056.295.563	3.942.964.931	93.969.701.587	720.968.962.081
Chi phí không phân bổ				14.083.280.395
Doanh thu hoạt động tài chính				2.109.785.988
Chi phí tài chính				15.957.446.410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				26.078.104.738
Lãi (lỗ) khác				(547.167.358)
Lợi nhuận trước thuế				25.530.937.380
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>25.530.937.380</b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 01/01/2025**

	<b>Xây lắp</b>	<b>Thủy điện</b>	<b>Khác</b>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	961.027.877.141	30.891.244.108	739.955.587.201	1.731.874.708.450
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>1.731.874.708.450</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	985.718.536.342	920.615.129	40.391.880.934	1.027.031.032.405
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>1.027.031.032.405</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm tài chính 2024**

	<b>Xây lắp</b>	<b>Thủy điện</b>	<b>Khác</b>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	819.936.398.123	14.164.104.930	94.224.357.084	928.324.860.137
Giá vốn hàng bán	762.306.838.064	3.677.557.884	92.574.506.028	858.558.901.976
Chi phí không phân bổ				18.188.077.292
Doanh thu hoạt động tài chính				2.993.491.124
Chi phí tài chính				22.439.089.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				32.132.282.901
Lãi (lỗ) khác				3.199.008.427
Lợi nhuận trước thuế				35.331.291.328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>35.331.291.328</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023 và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024, Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/7/2024, Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐQT ngày 31/10/2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt sắp xếp cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Công ty, Công ty sẽ thành lập Công ty con và thực hiện giải thể các Chi nhánh như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
-------------	---------	-------------------	------------	--

Công ty TNHH Sông Đà 11.1	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%
---------------------------	--	---------------	---------	------

Chi nhánh	Địa chỉ	HĐKD chính
-----------	---------	------------

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
---	--	---------

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
---	---	---------

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 128/NQ-HĐQT ngày 03/12/2024, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 147/GCN-UBCK ngày 12/6/2025 và Quyết định số 424/QĐ-UBCK ngày 21/7/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 18.126.533 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 181.265.330.000 đồng, thời gian phân phối đến hết ngày 09/10/2025. Hình thức chào bán: cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 4:3. Giá cổ phiếu chào bán: 13.000 đồng/cổ phiếu. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn bao gồm: đầu tư vốn mua cổ phần, phần vốn góp của công ty tiềm năng với số tiền là 145.000.000.000 đồng và bổ sung nguồn vốn để thanh toán nợ vay ngân hàng với số tiền là 90.644.929.000 đồng. Thời gian thực hiện trong quý 3 và quý 4 năm 2025.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Anh Trình